

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		381.178.930.751	381.749.426.943
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		708.610.532	73.534.532.313
1. Tiền	111	V.01	708.610.532	73.534.532.313
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	287.346.168.920	215.346.168.920
1. Đầu tư ngắn hạn	121		287.346.168.920	215.346.168.920
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		3.777.901.657	3.552.378.225
1. Phải thu của khách hàng	131		123.066.818	123.066.818
2. Trả trước cho người bán	132		660.640.233	648.693.001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.994.194.606	2.780.618.406
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		89.346.249.642	89.316.347.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.267.173.212	2.237.271.055
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.881.359	3.881.359
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		87.075.195.071	87.075.195.071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		546.850.473.303	546.058.855.425
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		98.604.000	98.604.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	98.604.000	98.604.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		547.557.269.053	546.791.572.813
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		1.915.964.494	1.915.964.494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.915.964.494)	(1.915.964.494)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	547.557.269.053	546.791.572.813
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		(869.792.517)	(869.792.517)
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(869.792.517)	(869.792.517)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		64.392.767	38.471.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	64.392.767	38.471.129
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		928.029.404.054	927.808.282.368

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		123.380.538.026	123.366.417.874
I. NỢ NGẮN HẠN	310		6.691.917.821	6.677.797.669
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		858.053.259	870.361.857
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.425.000	3.018.750
5. Phải trả người lao động	315		44.696.250	43.413.750
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.688.035.840	5.668.295.840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		92.707.472	92.707.472
II. NỢ DÀI HẠN	330		116.688.620.205	116.688.620.205
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	116.688.620.205	116.688.620.205
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		804.648.866.028	804.441.864.494
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	804.648.866.028	804.441.864.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.705.305.928	1.705.305.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.943.560.100	2.736.558.566
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		928.029.404.054	927.808.282.368
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		24		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Lễ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Cao Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		245.427.176	139.628
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.425.642	642.501.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}	30		207.001.534	(642.361.439)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			12.219.694
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(12.219.694)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		207.001.534	(654.581.133)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		207.001.534	(654.581.133)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Lễ

Ngày 31 tháng 8 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Cao Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(406.373.722)	(845.766.738)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(364.218.000)	(644.658.167)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.002.244.735)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.440.000	6.296.744.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100.621.035)	(16.946.903.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(857.772.757)	(13.142.827.921)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(36.018.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.058.881.670
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.850.976	139.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.968.149.024)	12.023.003.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2.123.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1.130.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			993.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(72.825.921.781)	(126.824.688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.534.532.313	212.510.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		708.610.532	85.685.719

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5

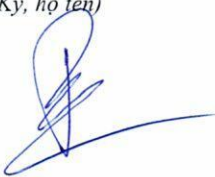
Ngày 31 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Lễ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Cao Minh Đức

